

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20,178.34	757	15,275,000
<b>Được chi trong ngày</b>					15,275,000
<b>Đã chi trong ngày</b>					15,275,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>1,533,000</b>
1	Dịch vụ thu		0	392	0
2	Dịch vụ thu		4,200	365	1,533,000
3			0	365	0
<b>2. Kho</b>					<b>2,533,000</b>
<b>    Ăn chính</b>					<b>2,533,000</b>
1	Gạo tẻ	Kg	24,000	30	720,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
<b>3. Đi chợ</b>					<b>11,209,000</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>3,942,000</b>
1	Cà chua	Kg	30,000	3	90,000
2	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	20,000	7	140,000
3	Tỏi	Kg	150,000	1	150,000
4	Đường cát	Kg	30,000	2	60,000
5	Xì dầu	Chai	8,000	13	104,000
6	Bánh mì Sandwich (Bánh mì)	Gói	20,000	35	700,000
7	Muối iốt	Gói	4,000	1.5	6,000
8	Trứng gà ta	Quả	4,000	673	2,692,000
<b>    Ăn chính</b>					<b>7,267,000</b>
1	Nước dừa tươi	Kg	15,000	1	15,000
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	1.5	37,500
3	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.3	104,000
4	Rau ngót	Kg	12,000	20	240,000
5	Su su	Chai	12,000	1.5	18,000
6	Tỏi	Gói	150,000	1	150,000
7	Dầu thực vật	Gói	50,000	1.3	65,000
8	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Quả	130,000	12.5	1,625,000
9	Đường cát	Kg	30,000	2	60,000
10	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	2.5	62,500
11	Sữa chua Nutifood	Hũ	4,752	392	1,862,784
12	Muối iốt	Gói	4,000	1.8	7,216
13	Ngò rí	Kg	60,000	1.5	90,000
14	Hành lá	Kg	50,000	1.3	65,000
15	Cá Nhồng	Kg	180,000	10	1,800,000
16	Hẹ lá	Kg	40,000	1	40,000
17	Mỡ lợn sống	Kg	80,000	1.5	120,000
18	Đường phèn	Kg	35,000	1	35,000
19	Xương Heo	Kg	120,000	2	240,000
20	Hũ tiêu khô	Kg	45,000	10	450,000
21	Củ cải	Kg	20,000	4	80,000
22	Cà rốt	Kg	25,000	4	100,000

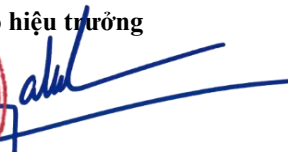
Chi kho lũy kế từ đầu tháng				39,320,152
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				166,225,648
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			11,318	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				228,440,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				228,440,000
Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán



Phạm Thị Ngà

Phó hiệu trưởng



Phan Thị Hồng Hué